



## **Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

**Doanh nghiệp số**

0107490572

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107490572 ngày 20 tháng 12 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phùng Anh Tuấn  
Ông Ngô Quang Hưng  
Ông Simon Wagner  
Ông Nguyễn Xuân Giao  
Ông Hamed Shayannasr

Bà Đỗ Thị Khánh Vân

Ông Nguyễn Văn Tuyên

Ông Christopher E. Freund

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Thành viên

(đến ngày 20 tháng 2 năm 2025)

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Quốc Trung  
Ông Nguyễn Xuân Bình  
Bà Phạm Thị Hương Giang

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Anh Tuấn  
Ông Trần Hà Dũng

Ông Nguyễn Đức Đại  
Ông Nguyễn Công Niềm  
Ông Phạm Trần Long  
Ông Ngô Quang Hưng

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 9 năm 2024)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 1 tháng 9 năm 2024)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phùng Anh Tuấn

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A  
Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung  
Quận Thanh Xuân, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025







KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00249-25-2



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3073-2024-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

VIỆT NAM  
C  
TRÁCH  
I  
M TỰ

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                  |              |                    |                           |                                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>4.189.932.359.954</b>  | <b>3.386.138.558.516</b>                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>628.049.660.986</b>    | <b>215.687.537.888</b>                      |
| Tiền                                                            | 111          |                    | 428.049.660.986           | 215.687.537.888                             |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | 200.000.000.000           | -                                           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>66.200.000.000</b>     | <b>30.100.000.000</b>                       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | <b>6</b>           | 66.200.000.000            | 30.100.000.000                              |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>3.455.000.859.190</b>  | <b>3.106.118.306.941</b>                    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131          | 7                  | 136.547.770.231           | 109.914.916.167                             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132          | 8                  | 28.076.750.702            | 28.320.251.450                              |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135          | 9                  | 3.176.108.389.243         | 2.821.413.250.936                           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136          | 10(a)              | 162.618.779.234           | 193.512.984.257                             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                              | 137          | 11                 | (48.350.830.220)          | (47.043.095.869)                            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                             | <b>140</b>   |                    | <b>1.217.349.090</b>      | <b>1.471.064.816</b>                        |
| Hàng tồn kho                                                    | 141          |                    | 1.217.349.090             | 1.471.064.816                               |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>39.464.490.688</b>     | <b>32.761.648.871</b>                       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          | 14(a)              | 39.377.114.689            | 32.678.237.417                              |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          |                    | 87.375.999                | 83.411.454                                  |
| <b>Tài sản dài hạn<br/>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>        | <b>200</b>   |                    | <b>909.806.368.274</b>    | <b>623.794.445.551</b>                      |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b>   |                    | <b>606.473.513.287</b>    | <b>223.844.480.743</b>                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                     | 215          | 9                  | 587.096.558.774           | 153.028.635.851                             |
| Phải thu dài hạn khác                                           | 216          | 10(b)              | 23.527.294.384            | 72.270.174.396                              |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                               | 219          | 11                 | (4.150.339.871)           | (1.454.329.504)                             |
| <b>Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b>   |                    | <b>11.672.148.915</b>     | <b>7.780.540.194</b>                        |
| Tài sản cố định hữu hình                                        | 221          | 12                 | 2.024.358.466             | 851.230.470                                 |
| Nguyên giá                                                      | 222          |                    | 4.111.976.839             | 2.361.965.475                               |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 223          |                    | (2.087.618.373)           | (1.510.735.005)                             |
| Tài sản cố định vô hình                                         | 227          | 13                 | 9.647.790.449             | 6.929.309.724                               |
| Nguyên giá                                                      | 228          |                    | 15.209.319.724            | 10.191.652.516                              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 229          |                    | (5.561.529.275)           | (3.262.342.792)                             |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                  | <b>240</b>   |                    | <b>1.073.986.899</b>      | <b>1.412.418.289</b>                        |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                         | 242          |                    | 1.073.986.899             | 1.412.418.289                               |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>260</b>   |                    | <b>290.586.719.173</b>    | <b>390.757.006.325</b>                      |
| Chi phí trả trước dài hạn                                       | 261          | 14(b)              | 46.001.267.620            | 89.933.054.869                              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                  | 262          | 32(c)              | 244.585.451.553           | 300.823.951.456                             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                           | <b>270</b>   |                    | <b>5.099.738.728.228</b>  | <b>4.009.933.004.067</b>                    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> |
|-------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                            |              |                    |                           |                                             |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                        | <b>300</b>   |                    | <b>3.307.382.359.420</b>  | <b>2.579.305.917.029</b>                    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>310</b>   |                    | <b>1.857.855.280.164</b>  | <b>1.272.615.629.455</b>                    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311          | 15                 | 9.047.978.906             | 7.949.692.127                               |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312          | 16                 | 52.695.883.870            | 21.712.222.942                              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313          | 17                 | 84.857.090.834            | 175.513.668.662                             |
| Phải trả người lao động                                     | 314          |                    | 165.692.453.745           | 45.919.531.026                              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315          | 18                 | 40.758.429.645            | 24.321.507.958                              |
| Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319          | 19                 | 36.993.511.190            | 15.940.895.258                              |
| Vay ngắn hạn                                                | 320          | 20(a)              | 1.456.760.078.334         | 981.258.111.482                             |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                                  | 321          |                    | 11.049.853.640            | -                                           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                           | <b>330</b>   |                    | <b>1.449.527.079.256</b>  | <b>1.306.690.287.574</b>                    |
| Vay dài hạn                                                 | 338          | 20(b)              | 1.449.527.079.256         | 1.306.690.287.574                           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                           | <b>400</b>   |                    | <b>1.792.356.368.808</b>  | <b>1.430.627.087.038</b>                    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b>   | <b>21</b>          | <b>1.792.356.368.808</b>  | <b>1.430.627.087.038</b>                    |
| Vốn cổ phần                                                 | 411          | 22                 | 1.673.185.770.000         | 1.673.185.770.000                           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a         |                    | 1.673.185.770.000         | 1.673.185.770.000                           |
| Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)                        | 421          |                    | 119.170.598.808           | (242.558.682.962)                           |
| - (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | (242.558.682.962)         | 286.291.184.126                             |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay                          | 421b         |                    | 361.729.281.770           | (528.849.867.088)                           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b>   |                    | <b>5.099.738.728.228</b>  | <b>4.009.933.004.067</b>                    |

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Huyền  
Chuyên gia kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND<br/>(Điều chỉnh lại)</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                 | <b>01</b>    | <b>24</b>          | <b>2.279.595.762.301</b> | <b>2.081.600.989.203</b>                 |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                   | <b>11</b>    | <b>25</b>          | <b>1.655.430.111.592</b> | <b>2.323.468.408.923</b>                 |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 01 - 11)</b>                                      | <b>20</b>    |                    | <b>624.165.650.709</b>   | <b>(241.867.419.720)</b>                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21           | 26                 | 457.628.244.718          | 292.395.493.065                          |
| Trong đó:                                                                     |              |                    |                          |                                          |
| Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ                                           |              |                    | 423.766.985.266          | 251.606.238.509                          |
| Chi phí tài chính                                                             | 22           | 27                 | 406.023.243.792          | 398.867.022.162                          |
| Trong đó:                                                                     |              |                    |                          |                                          |
| Chi phí lãi vay                                                               | 23           |                    | 369.348.408.208          | 336.647.964.802                          |
| Chi phí bán hàng                                                              | 25           | 28                 | 162.815.689.447          | 138.176.000.091                          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26           | 29                 | 658.630.563.537          | 487.035.662.926                          |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>(145.675.601.349)</b> | <b>(973.550.611.834)</b>                 |
| Thu nhập khác                                                                 | 31           | 30                 | 612.849.721.234          | 349.441.303.329                          |
| Chi phí khác                                                                  | 32           | 30                 | 8.371.376.630            | 31.622.300.091                           |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                           | <b>40</b>    |                    | <b>604.478.344.604</b>   | <b>317.819.003.238</b>                   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                   | <b>50</b>    |                    | <b>458.802.743.255</b>   | <b>(655.731.608.596)</b>                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                            | <b>51</b>    | <b>32</b>          | <b>40.834.961.582</b>    | <b>109.218.700.472</b>                   |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>                                   | <b>52</b>    | <b>32</b>          | <b>56.238.499.903</b>    | <b>(236.100.441.980)</b>                 |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | <b>60</b>    |                    | <b>361.729.281.770</b>   | <b>(528.849.867.088)</b>                 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Huyền  
Chuyên gia kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND<br/>(Điều chỉnh lại)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                 |                  |                        |                          |                                          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                                               | <b>01</b>        |                        | <b>458.802.743.255</b>   | <b>(655.731.608.596)</b>                 |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                |                  |                        |                          |                                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                            | 02               |                        | 2.876.069.851            | 1.294.038.002                            |
| Các khoản dự phòng                                                             | 03               |                        | 922.486.615.959          | 1.549.663.259.497                        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các<br>khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               |                        | 1.894.813.362            | -                                        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                        | 05               |                        | (450.864.325.933)        | (287.250.093.065)                        |
| Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái<br>phiếu và chi phí tư vấn khoản vay   | 06               |                        | 391.693.610.943          | 361.335.683.383                          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>        |                        | <b>1.326.889.527.437</b> | <b>969.311.279.221</b>                   |
| Biến động các khoản phải thu                                                   | 09               |                        | (1.659.320.950.165)      | (1.222.967.825.723)                      |
| Biến động hàng tồn kho                                                         | 10               |                        | 253.715.726              | 435.560.244                              |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                            | 11               |                        | 160.983.803.128          | (189.803.661.214)                        |
| Biến động chi phí trả trước                                                    | 12               |                        | 37.232.909.977           | 95.566.718.876                           |
|                                                                                |                  |                        | <b>(133.960.993.897)</b> | <b>(347.457.928.596)</b>                 |
| Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14               |                        | (364.788.439.679)        | (351.131.912.517)                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15               |                        | (112.071.364.623)        | (31.659.068.946)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt<br/>động kinh doanh</b>              | <b>20</b>        |                        | <b>(610.820.798.199)</b> | <b>(730.248.910.059)</b>                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |                  |                        |                          |                                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản<br>cố định và tài sản dài hạn khác          | 21               |                        | (6.429.247.182)          | (6.213.745.655)                          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ<br>của các đơn vị khác                    | 23               |                        | (202.039.284.932)        | (23.070.000.000)                         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các<br>công cụ nợ của các đơn vị khác            | 24               |                        | 150.562.000.000          | 17.500.000.000                           |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi                                             | 27               |                        | 482.610.249.373          | 305.190.024.811                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>đầu tư</b>                           | <b>30</b>        |                        | <b>424.703.717.259</b>   | <b>293.406.279.156</b>                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND<br/>(Điều chỉnh lại)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |                  |                        |                        |                                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận<br>góp vốn của chủ sở hữu        | 31               |                        | -                      | 1.106.200.000.000                        |
| Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu                            | 33               |                        | 1.780.208.454.038      | 1.831.218.076.079                        |
| Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu                                     | 34               |                        | (1.181.729.250.000)    | (2.711.620.783.487)                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>tài chính</b>               | <b>40</b>        |                        | <b>598.479.204.038</b> | <b>225.797.292.592</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b>        |                        | <b>412.362.123.098</b> | <b>(211.045.338.311)</b>                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền<br/>đầu năm</b>                 | <b>60</b>        |                        | <b>215.687.537.888</b> | <b>426.732.876.199</b>                   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền<br/>cuối năm (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b>        | <b>5</b>               | <b>628.049.660.986</b> | <b>215.687.537.888</b>                   |

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Huyền  
Chuyên gia kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Nhóm Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 83 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh và 910 phòng giao dịch (1/1/2024: 76 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh và 822 phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con, chi tiết như sau:

| Tên công ty con             | Địa chỉ                                                                                                        | Ngành nghề kinh doanh                   | % sở hữu và % quyền biểu quyết |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại F88 | Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Việt Nam | Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại | 100%                           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có 4.020 nhân viên (1/1/2024: 4.121 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(f) Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Các khoản mua nợ***

Giá mua nợ là số tiền Nhóm Công ty phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

***Phân loại nợ và trích lập dự phòng***

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như tỷ lệ trích dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ trích dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 9 tháng 5 năm 2024 (“Quyết định 163A”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b> | <b>Mức trích dự phòng</b> |
|--------------------------|---------------------------|
| Đến 10 ngày              | 0%                        |
| Từ 11 ngày đến 30 ngày   | 2%                        |
| Từ 31 ngày đến 90 ngày   | 25%                       |
| Từ 91 ngày đến 360 ngày  | 100%                      |
| Từ 361 ngày trở lên      | 100%                      |

***Xử lý rủi ro, xóa nợ***

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                        |           |
|------------------------|-----------|
| ▪ Thiết bị văn phòng   | 3 – 5 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 3 – 8 năm |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

**(ii) Các chi phí trả trước dài hạn khác**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu.

342  
TY  
HỮU  
G  
T.P



**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ**

Doanh thu lãi từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

**(iii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(r) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.



**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện trong năm trước.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                       | 5.274.221.470                   | 9.706.288.470                 |
| Tiền gửi ngân hàng             | 422.775.439.516                 | 205.981.249.418               |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 200.000.000.000                 | -                             |
|                                | <b>628.049.660.986</b>          | <b>215.687.537.888</b>        |

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,5% đến 4,7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 66.200.000.000                  | 30.100.000.000                |

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 6% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 4,6% đến 8,5%).

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                        | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Phí dự thu từ hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác | 109.048.894.133                 | 93.708.412.854                                          |
| Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm                                    | 22.248.593.271                  | 12.043.335.530                                          |
| Phải thu từ các dịch vụ khác                                           | 1.065.291.151                   | 376.859.114                                             |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan                                 | 4.184.991.676                   | 3.786.308.669                                           |
|                                                                        | <b>136.547.770.231</b>          | <b>109.914.916.167</b>                                  |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                     | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet     | 5.188.645.600             | -                       |
| Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt   | -                         | 2.000.000.000           |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT | -                         | 1.248.741.000           |
| Công ty Cổ phần TAJ Việt Nam        | 1.350.000.000             | -                       |
| Các nhà cung cấp khác               | 21.538.105.102            | 25.071.510.450          |
|                                     | <b>28.076.750.702</b>     | <b>28.320.251.450</b>   |

**9. Phải thu về cho vay**

|                                                                          | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                                      |                           |                          |
| Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay                            |                           |                          |
| • Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của Công ty (i)    | 234.051.607               | 581.611.679              |
| • Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (ii) | 3.070.035.052.704         | 2.730.369.639.257        |
| Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả                                    | 668.542.283.427           | 651.083.500.183          |
| • Cho vay dài hạn đến hạn trả cho các bên liên quan                      | -                         | 90.462.000.000           |
| • Cho vay ngắn hạn bên liên quan (iii)                                   | 105.839.284.932           | -                        |
|                                                                          | <b>3.176.108.389.243</b>  | <b>2.821.413.250.936</b> |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>                                       |                           |                          |
| Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay                            |                           |                          |
| • Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (ii) | 587.096.558.774           | 153.028.635.851          |
|                                                                          | <b>587.096.558.774</b>    | <b>153.028.635.851</b>   |
| <b>Tổng phải thu về cho vay</b>                                          | <b>3.763.204.948.017</b>  | <b>2.974.441.886.787</b> |

- (i) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô, xe máy và điện thoại di động lưu giữ tại kho của Công ty có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, mức lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 3,4%/tháng đến 5,4%/tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: lãi suất cho vay là 1,1%/tháng, các phí dịch vụ khác là 4,5%/tháng).

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô và xe máy có kỳ hạn còn lại từ 1 tới 12 tháng (ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả) và kỳ hạn còn lại từ trên 12 tháng tới 36 tháng (dài hạn) với lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 2%/tháng đến 6,5%/tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: lãi suất cho vay là 1,1%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 3,4%/tháng đến 6,4%/tháng), tài sản cầm cố là các tài sản có giấy tờ sở hữu hợp pháp, chính chủ được sử dụng bởi khách hàng dưới sự đồng ý của Công ty và sẽ được hoàn trả bất kỳ lúc nào cho mục đích quản lý trong thời gian cầm cố theo yêu cầu của Công ty.
- (iii) Đây là khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ, với kỳ hạn ban đầu không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 10%/năm, không có đảm bảo và tiền lãi sẽ thu vào cuối kỳ hạn vay.

**10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                         | 31/12/2024<br>VND | 1/1/2024<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ (i)     | 100.800.000.000   | 137.700.000.000                    |
| Các khoản phải thu từ chi hộ            | 15.591.116.540    | 21.964.335.443                     |
| Tạm ứng cho nhân viên                   | 4.643.540.165     | 2.285.845.709                      |
| Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi      | 40.926.394.615    | 30.316.583.928                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                  | 657.727.914       | 1.246.219.177                      |
|                                         | 162.618.779.234   | 193.512.984.257                    |
| Trong đó:                               |                   |                                    |
| Phải thu lãi cho vay bên liên quan (ii) | 6.165.359.336     | 11.659.053.507                     |
| Phải thu lãi cho vay dịch vụ cầm đồ     | 29.047.858.564    | 15.232.604.118                     |
| Phải thu lãi tiền gửi                   | 5.713.176.715     | 3.424.926.303                      |
| Phải thu ngắn hạn các bên khác          | 121.692.384.619   | 163.196.400.329                    |

- (i) Đây là các khoản ký quỹ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hưởng lãi suất năm là 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 4,6% đến 6,2%) theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một Thành Viên CIMB Việt Nam được ký ngày 24 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục bổ sung nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các cam kết của Công ty theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược này.
- (ii) Phải thu lãi cho vay bên liên quan không có đảm bảo và có thời hạn hoàn trả vào cuối kỳ hạn vay.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                                       | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng | 22.747.596.783                  | 71.740.802.079                |
| Phải thu dài hạn khác                 | 779.697.601                     | 529.372.317                   |
|                                       | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                       | 23.527.294.384                  | 72.270.174.396                |
|                                       | <hr/>                           | <hr/>                         |



11. Dự phòng phải thu khó đòi

|                                      | 31/12/2024      |                 |                                  | 1/1/2024        |                 |                                  |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Các khoản cho vay quá hạn            | 284.953.756.870 | 48.860.867.388  | 236.092.889.482                  | 283.278.905.081 | 48.497.425.373  | 234.781.479.708                  |
| Quá hạn 11 - 30 ngày                 | 97.481.895.816  | 1.949.639.901   | 95.532.255.915                   | 97.312.607.100  | 1.946.254.593   | 95.366.352.507                   |
| Quá hạn 31 - 90 ngày                 | 187.471.861.054 | 46.911.227.487  | 140.560.633.567                  | 185.966.297.981 | 46.551.170.780  | 139.415.127.201                  |
| Các khoản phải thu quá hạn           | 3.959.308.669   | 3.640.302.703   | 319.005.966                      | -               | -               | -                                |
|                                      | 288.913.065.539 | 52.501.170.091  | 236.411.895.448                  | 283.278.905.081 | 48.497.425.373  | 234.781.479.708                  |
| Trong đó:                            |                 |                 |                                  |                 |                 |                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn |                 | 48.350.830.220  |                                  |                 | 47.043.095.869  |                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn  |                 | 4.150.339.871   |                                  |                 | 1.454.329.504   |                                  |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                                | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                  | 48.497.425.373      | 48.364.281.143      |
| Trích lập dự phòng trong năm   | 911.436.762.319     | 1.549.663.259.497   |
| Sử dụng dự phòng trong năm (i) | (907.433.017.601)   | (1.549.530.115.267) |
| Số dư cuối năm                 | 52.501.170.091      | 48.497.425.373      |

- (i) Công ty sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ dư nợ gốc.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tài sản cố định<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                       |                                         |                          |
| Số dư đầu năm                 | 2.261.720.720                         | 100.244.755                             | 2.361.965.475            |
| Tăng trong năm                | 1.750.011.364                         | -                                       | 1.750.011.364            |
| Số dư cuối năm                | 4.011.732.084                         | 100.244.755                             | 4.111.976.839            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                       |                                         |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.415.474.893                         | 95.260.112                              | 1.510.735.005            |
| Khấu hao trong năm            | 571.898.725                           | 4.984.643                               | 576.883.368              |
| Số dư cuối năm                | 1.987.373.618                         | 100.244.755                             | 2.087.618.373            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                       |                                         |                          |
| Số dư đầu năm                 | 846.245.827                           | 4.984.643                               | 851.230.470              |
| Số dư cuối năm                | 2.024.358.466                         | -                                       | 2.024.358.466            |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 971.956.846 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 737.411.391 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

|                                             | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                                         |
| Số dư đầu năm                               | 10.191.652.516                          |
| Mua sắm trong năm                           | 2.930.610.000                           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang trong năm | 2.087.057.208                           |
|                                             |                                         |
| Số dư cuối năm                              | 15.209.319.724                          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                                         |
| Số dư đầu năm                               | 3.262.342.792                           |
| Khấu hao trong năm                          | 2.299.186.483                           |
|                                             |                                         |
| Số dư cuối năm                              | 5.561.529.275                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                                         |
| Số dư đầu năm                               | 6.929.309.724                           |
| Số dư cuối năm                              | 9.647.790.449                           |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 2.779.592.450 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 1.907.592.450 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng           | 33.387.069.668            | 28.656.756.320          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 1.600.467.908             | 422.120.500             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.389.577.113             | 3.599.360.597           |
|                                 |                           |                         |
|                                 | 39.377.114.689            | 32.678.237.417          |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | <b>31/12/2024</b>     | <b>1/1/2024</b>       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí cải tạo cửa hàng       | 28.634.243.303        | 45.633.431.008        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 16.350.868.022        | 22.131.733.275        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.016.156.295         | 22.167.890.586        |
|                                | <b>46.001.267.620</b> | <b>89.933.054.869</b> |

**15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                       | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|                                                       | <b>31/12/2024</b>                       | <b>1/1/2024</b>      |
|                                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>           |
| <b>Các bên thứ ba</b>                                 |                                         |                      |
| Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt | 384.588.269                             | 359.454.403          |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT     | 1.288.468.026                           | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 5.538.742.611                           | 3.162.237.724        |
|                                                       | <b>7.211.798.906</b>                    | <b>3.521.692.127</b> |
| <b>Các bên liên quan</b>                              |                                         |                      |
| Phải trả phí dịch vụ tư vấn                           |                                         |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư F88 (công ty mẹ)               | 72.000.000                              | 4.428.000.000        |
| Công ty Cổ phần G-INNOVATIONS Việt Nam                | 1.764.180.000                           | -                    |
|                                                       | <b>9.047.978.906</b>                    | <b>7.949.692.127</b> |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                   | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi,<br>phí hợp đồng cầm cố | 35.771.827.478            | 21.712.222.942          |
| Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm             | 16.924.056.392            | -                       |
|                                                                   | <b>52.695.883.870</b>     | <b>21.712.222.942</b>   |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | <b>1/1/2024<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 43.007.688.441          | 233.378.349.015                          | 240.707.361.889                        | 35.678.675.567            |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 22.357.362.831          | 52.720.523.481                           | 64.815.694.876                         | 10.262.191.436            |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 108.498.700.472         | 40.834.961.582                           | 112.071.364.623                        | 37.262.297.431            |
| Các loại thuế khác            | 1.649.916.918           | 16.282.481.132                           | 16.278.471.650                         | 1.653.926.400             |
|                               | <b>175.513.668.662</b>  | <b>343.216.315.210</b>                   | <b>433.872.893.038</b>                 | <b>84.857.090.834</b>     |

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                   | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu | 14.278.493.210            | 9.615.510.711           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 20.908.257.926            | 10.256.383.359          |
| Các khoản chi phí khác            | 5.571.678.509             | 4.449.613.888           |
|                                   | <b>40.758.429.645</b>     | <b>24.321.507.958</b>   |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                   | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phí bảo hiểm thu hộ phải trả                      | 30.725.095.932                  | 11.962.622.711                |
| Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc | 1.620.297.495                   | 1.414.272.277                 |
| Các khoản chi phí khác                            | 4.648.117.763                   | 2.564.000.270                 |
|                                                   | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                                   | 36.993.511.190                  | 15.940.895.258                |



Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

|                                   | 1/1/2024              |                                 |  | Biến động trong năm |                     | 31/12/2024            |                                 |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |  | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i) | 253.958.044.936       | 253.958.044.936                 |  | 861.036.402.982     | (450.000.000.000)   | 664.994.447.918       | 664.994.447.918                 |
| Vay ngắn hạn khác (ii)            | 495.041.055.619       | 495.041.055.619                 |  | 314.074.492.100     | (499.470.239.073)   | 309.645.308.646       | 309.645.308.646                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (ii)      | 232.259.010.927       | 232.259.010.927                 |  | 482.120.321.770     | (232.259.010.927)   | 482.120.321.770       | 482.120.321.770                 |
|                                   | 981.258.111.482       | 981.258.111.482                 |  | 1.657.231.216.852   | (1.181.729.250.000) | 1.456.760.078.334     | 1.456.760.078.334               |

(b) Vay dài hạn

|                  | 1/1/2024              |                                 |  | Biến động trong năm |                   | 31/12/2024            |                                 |
|------------------|-----------------------|---------------------------------|--|---------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |  | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay dài hạn (ii) | 1.306.690.287.574     | 1.306.690.287.574               |  | 624.957.113.452     | (482.120.321.770) | 1.449.527.079.256     | 1.449.527.079.256               |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

|                                   | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*) | 664.994.447.918           | 253.958.044.936         |
|                                   | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
| Mệnh giá trái phiếu phát hành     | 670.000.000.000           | 256.800.000.000         |
| Chi phí phát hành trái phiếu      | (5.005.552.082)           | (2.841.955.064)         |
|                                   | 664.994.447.918           | 253.958.044.936         |

- (\*) Các trái phiếu ngắn hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025, lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: lãi suất trái phiếu cố định từ 11,5% - 12%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

100  
CÔ  
ÁCH NH  
KP  
TƯ LIỆ

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay**

|                                             | Loại tiền | Thời gian đáo hạn                      | 31/12/2024<br>VND | 1/1/2024<br>VND   |
|---------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                         |           |                                        |                   |                   |
| Puma Asia V (RB) Limited (i)                | USD       | Tháng 1 đến tháng 2 năm 2024           | -                 | 481.041.055.619   |
| Lendable SPC (i), (ii)                      | USD       | Tháng 1 đến tháng 11 năm 2025          | 260.052.209.500   | -                 |
| Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (i) | USD       | 26 tháng 2 năm 2025                    | 49.593.099.146    | -                 |
| Vay cá nhân                                 | VND       | Tháng 1 năm 2024                       | -                 | 14.000.000.000    |
|                                             |           |                                        | 309.645.308.646   | 495.041.055.619   |
| <b>Vay dài hạn</b>                          |           |                                        |                   |                   |
| Lion Asia VIII (RB) Limited (i)             | USD       | Tháng 11 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026 | 1.189.551.783.380 | 1.187.447.251.543 |
| Puma Asia V (RB) Limited (i)                | USD       | Tháng 1 năm 2027 tới tháng 6 năm 2027  | 622.145.816.980   | -                 |
| Lendable SPC (i), (ii)                      | USD       | Tháng 1 đến tháng 8 năm 2025           | 119.949.800.666   | 351.502.046.958   |
|                                             |           |                                        | 1.931.647.401.026 | 1.538.949.298.501 |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng   |           |                                        | (482.120.321.770) | (232.259.010.927) |
|                                             |           |                                        | 1.449.527.079.256 | 1.306.690.287.574 |

- (i) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay (*Thuyết minh 23*). Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty chịu lãi suất năm từ 10.5% - 12% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 14%), các khoản vay dài hạn bằng tiền USD chịu mức lãi suất năm từ 11,5% – 15% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 11% – 13%).

- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ.



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối/<br/>(lỗ lũy kế)<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>   | 566.985.770.000            | 286.291.184.126                                                       | 853.276.954.126          |
| Tăng vốn cổ phần                           | 1.106.200.000.000          | -                                                                     | 1.106.200.000.000        |
| Lỗ thuần trong năm                         | -                          | (528.849.867.088)                                                     | (528.849.867.088)        |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>   | 1.673.185.770.000          | (242.558.682.962)                                                     | 1.430.627.087.038        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                          | 361.729.281.770                                                       | 361.729.281.770          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | 1.673.185.770.000          | 119.170.598.808                                                       | 1.792.356.368.808        |

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | <b>31/12/2024</b>  |                   | <b>1/1/2024</b>    |                   |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                               | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

|                              | <b>2024</b>        |                   | <b>2023</b>        |                   |
|------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                              | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu năm                | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 | 56.698.577         | 566.985.770.000   |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | -                  | -                 | 110.620.000        | 1.106.200.000.000 |
| Số dư cuối năm               | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 | 167.318.577        | 1.673.185.770.000 |

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                            | <b>31/12/2024</b> |          | <b>1/1/2024</b>   |          |
|----------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>%</b> | <b>VND</b>        | <b>%</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư F88 |                   |          |                   |          |
| - Công ty mẹ               | 1.673.018.450.000 | 99,99%   | 1.673.018.450.000 | 99,99%   |
| Ông Phùng Anh Tuấn         | 83.660.000        | 0,005%   | 83.660.000        | 0,005%   |
| Ông Ngô Quang Hưng         | 83.660.000        | 0,005%   | 83.660.000        | 0,005%   |
|                            | 1.673.185.770.000 | 100%     | 1.673.185.770.000 | 100%     |

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm         | 202.460.492.269   | 187.480.912.864 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 280.028.079.898   | 313.406.676.708 |
| Trên năm năm               | 1.277.937.088     | 823.166.664     |
|                            | 483.766.509.255   | 501.710.756.236 |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các cam kết khác****(i) Cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với khoản vay**

Công ty cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với các khoản vay từ Lendable SPC, Lion Asia VIII (RB) Limited, Puma Asia V (RB) Limited và Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd trong suốt thời hạn của khoản vay (Thuyết minh 20(ii)).

Số dư gốc của các khoản vay được cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 92,4 triệu USD (tương đương 2.247 tỷ VND) (1/1/2024: 85 triệu USD, tương đương 2.020 tỷ VND).

**(ii) Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo**

Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo với các ngân hàng và được ghi nhận là các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

|                                         | 31/12/2024<br>USD | 1/1/2024<br>USD  |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn</b> |                   |                  |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam        | 34.700.000        | 35.069.845       |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam       | 5.000.000         | 22.499.975       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam     | 5.000.000         | -                |
|                                         | <hr/> 44.700.000  | <hr/> 57.569.820 |
| <b>Hợp đồng hoán đổi tiền tệ</b>        |                   |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam     | 33.449.955        | 27.430.117       |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam       | 999.985           | -                |
|                                         | <hr/> 34.449.940  | <hr/> 27.430.117 |
| <b>Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo</b>   |                   |                  |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam       | 13.249.990        | -                |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam (“Ngân hàng CIMB”)**

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với Ngân hàng CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Nhóm Công ty cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                          | <b>Số lượng hợp<br/>đồng trên sổ<br/>sách của Ngân<br/>hàng CIMB</b> | <b>Số tiền gốc vay<br/>trên sổ sách của<br/>Ngân hàng CIMB<br/>VND</b> | <b>Lãi và phí dự thu<br/>trên sổ sách của<br/>Ngân hàng CIMB<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | 74.355                                                               | 864.118.857.087                                                        | 5.749.612.362                                                            |
| 2. Nợ quá hạn từ 11 – 30 ngày            | 2.272                                                                | 24.540.204.259                                                         | 486.611.283                                                              |
| 3. Nợ quá hạn từ 31 – 89 ngày            | 3.891                                                                | 38.789.359.572                                                         | 1.617.188.064                                                            |
|                                          | 80.518                                                               | 927.448.420.918                                                        | 7.853.411.709                                                            |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

|                                          | <b>Số lượng hợp<br/>đồng trên sổ<br/>sách của Ngân<br/>hàng CIMB</b> | <b>Số tiền gốc vay<br/>trên sổ sách của<br/>Ngân hàng CIMB<br/>VND</b> | <b>Lãi và phí dự thu<br/>trên sổ sách của<br/>Ngân hàng CIMB<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | 58.584                                                               | 787.868.715.793                                                        | 5.483.854.503                                                            |
| 2. Nợ quá hạn từ 11 – 30 ngày            | 2.469                                                                | 22.980.645.638                                                         | 559.246.248                                                              |
| 3. Nợ quá hạn từ 31 – 89 ngày            | 4.699                                                                | 40.856.042.175                                                         | 2.139.774.628                                                            |
|                                          | 65.752                                                               | 851.705.403.606                                                        | 8.182.875.379                                                            |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Tài sản cầm cố**

Tại ngày báo cáo, các tài sản cầm cố đang được Công ty quản lý để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố của Công ty như sau

*Tài sản cầm cố*

|                    | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>Số lượng</b>   | <b>Số lượng</b> |
| Xe máy             | 1                 | 1               |
| Ô tô               | -                 | 1               |
| Điện thoại di động | 11                | -               |

Tại ngày báo cáo, các tài sản cầm cố theo hợp đồng vay đã được Công ty cho khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố như sau:

*Tài sản cầm cố*

|        | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|--------|-------------------|-----------------|
|        | <b>Số lượng</b>   | <b>Số lượng</b> |
| Xe máy | 170.960           | 143.493         |
| Ô tô   | 13.149            | 8.948           |

Tại ngày báo cáo, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi tài sản giữa Công ty và khách hàng cá nhân, với đối tượng khách hàng cá nhân là một bên đã tham gia ký kết Hợp đồng Vay Tiêu Dùng Tín Chấp với bên cho vay là Ngân hàng CIMB (được trình bày tại Thuyết minh 23(b)(iii)) như sau:

*Tài sản cầm cố*

|        | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|--------|-------------------|-----------------|
|        | <b>Số lượng</b>   | <b>Số lượng</b> |
| Xe máy | 78.438            | 61.862          |
| Ô tô   | 2.109             | 3.930           |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Nhóm Công ty đang theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay và nợ mua đã xóa sổ như sau :

|                                    | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nợ gốc cho vay và nợ mua đã xóa sổ | 2.143.797.020.131               | 1.695.699.994.774             |

Trong năm, Nhóm Công ty đã thu hồi nợ gốc vay, nợ đã mua và thu thanh lý tài sản cầm cố từ các khoản nợ được hạch toán ngoại bảng nêu trên như sau:

|                                                               | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu hồi nợ gốc cho vay, nợ mua và thu thanh lý tài sản cầm cố | 459.454.925.370           | 221.350.967.888           |

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                                                              | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b><br>(Điều chỉnh lại) |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| Doanh thu từ phí từ hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác | 1.958.558.229.232         | 1.788.895.012.016                             |
| Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm                                         | 317.043.975.547           | 284.871.594.431                               |
| Doanh thu bán hàng và các dịch vụ khác                                       | 3.993.557.522             | 7.834.382.756                                 |
|                                                                              | <b>2.279.595.762.301</b>  | <b>2.081.600.989.203</b>                      |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                       | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>      |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lương và thưởng cho nhân viên | 421.273.653.660          | 435.363.747.510          |
| Chi phí dự phòng                      | 918.846.313.256          | 1.549.663.259.497        |
| Trong đó:                             |                          |                          |
| ▪ Các khoản cho vay khó đòi           | 907.796.459.616          | 1.549.663.259.497        |
| ▪ Các khoản cam kết nợ tiềm tàng      | 11.049.853.640           | -                        |
| Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi      | 209.544.011.846          | 208.102.629.683          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 54.230.666.943           | 74.651.525.240           |
| Chi phí khác                          | 51.535.465.887           | 55.687.246.993           |
|                                       | <b>1.655.430.111.592</b> | <b>2.323.468.408.923</b> |

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                          | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND<br/>(Điều chỉnh lại)</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                                    | 17.213.749.906         | 26.822.695.652                           |
| Doanh thu lãi cho vay                                    | 433.650.576.027        | 260.427.397.413                          |
| Trong đó: Doanh thu lãi vay từ<br>dịch vụ cho vay cầm đồ | 423.766.985.266        | 251.606.238.509                          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | 6.763.918.785          | 5.145.400.000                            |
|                                                          | <b>457.628.244.718</b> | <b>292.395.493.065</b>                   |

**27. Chi phí tài chính**

|                                            | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 369.348.408.208        | 336.647.964.802        |
| Chi phí phát hành trái phiếu               | 11.278.204.190         | 11.093.523.022         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                       | 14.329.632.849         | 37.531.338.779         |
| Trong đó: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.894.813.362          | -                      |
| Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay    | 11.066.998.545         | 13.594.195.559         |
|                                            | <b>406.023.243.792</b> | <b>398.867.022.162</b> |

**28. Chi phí bán hàng**

|                                       | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng  | 101.661.593.994        | 70.530.175.079         |
| Chi phí lương và thưởng cho nhân viên | 57.066.162.583         | 65.701.283.414         |
| Chi phí bán hàng khác                 | 4.087.932.870          | 1.944.541.598          |
|                                       | <b>162.815.689.447</b> | <b>138.176.000.091</b> |

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương và thưởng cho nhân viên | 511.860.675.583        | 356.792.108.828        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 111.525.764.132        | 106.472.602.402        |
| Chi phí thuê văn phòng                | 11.068.980.499         | 9.272.857.732          |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi     | 3.640.302.703          | -                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác     | 20.534.840.620         | 14.498.093.964         |
|                                       | <b>658.630.563.537</b> | <b>487.035.662.926</b> |

**30. Thu nhập khác và chi phí khác**

|                                                                 | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>     |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                            |                        |                         |
| Tiền phạt hợp đồng (i)                                          | 125.287.498.306        | 105.570.566.251         |
| Tiền thu từ các khoản cho vay và nợ mua<br>đã xử lý rủi ro (ii) | 485.762.412.900        | 242.337.282.527         |
| Thu nhập khác                                                   | 1.799.810.028          | 1.533.454.551           |
|                                                                 | <b>612.849.721.234</b> | <b>349.441.303.329</b>  |
| <b>Chi phí khác</b>                                             |                        |                         |
| Chi phí khác                                                    | (8.371.376.630)        | (31.622.300.091)        |
|                                                                 | <b>(8.371.376.630)</b> | <b>(31.622.300.091)</b> |
|                                                                 | <b>604.478.344.604</b> | <b>317.819.003.238</b>  |

- (i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng cho vay.
- (ii) Đây là các khoản tiền thu hồi nợ gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và nợ mua đã được xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                                      | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lương và thưởng cho nhân viên                | 990.200.491.826     | 857.857.139.752     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 165.756.431.075     | 181.124.127.642     |
| Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi | 922.486.615.959     | 1.549.663.259.497   |
| Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi          | 220.612.992.345     | 217.375.487.415     |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng                 | 101.661.593.994     | 70.530.175.079      |
| Chi phí khác                                         | 76.158.239.377      | 72.129.882.555      |

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             |                     |                     |
| Năm hiện hành                                  | 37.982.297.431      | 109.218.700.472     |
| Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế         | 2.852.664.151       | -                   |
|                                                | 40.834.961.582      | 109.218.700.472     |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>    |                     |                     |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 56.238.499.903      | (236.100.441.980)   |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp   | 97.073.461.485      | (126.881.741.508)   |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                        | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế      | 458.802.743.255     | (655.731.608.596)   |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty   | 91.760.548.651      | (131.146.321.719)   |
| Chi phí không được khấu trừ            | 2.460.248.683       | 4.264.580.211       |
| Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế | 2.852.664.151       | -                   |
|                                        | 97.073.461.485      | (126.881.741.508)   |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                                        | 31/12/2024                    |                        | 1/1/2024                      |                        |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                        | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>thuế<br>VND | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>thuế<br>VND |
| Dự phòng nợ phải thu<br>khó đòi và nợ xấu đã<br>xóa sổ | 1.157.093.164.200             | 231.418.632.840        | 1.440.180.477.080             | 288.036.095.416        |
| Chi phí lãi vay                                        | 63.939.280.202                | 12.787.856.040         | 63.939.280.202                | 12.787.856.040         |
| Khác                                                   | 1.894.813.362                 | 378.962.673            | -                             | -                      |
|                                                        | 1.222.927.257.764             | 244.585.451.553        | 1.504.119.757.282             | 300.823.951.456        |

Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Các khoản lãi vay này sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số chi phí lãi vay được<br>khấu trừ trong kỳ sau<br>VND |
|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|
| 2028             | Chưa quyết toán      | 63.939.280.202                                          |

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành, các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác không bị hết hiệu lực.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong năm như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                    | <b>Mối quan hệ</b>                                               |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư F88              | Công ty mẹ                                                       |
| Công ty Cổ phần Ffintech                | Công ty có cùng Công ty mẹ                                       |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh | Công ty có cùng Công ty mẹ                                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn G              | Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam  | Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet         | Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo          | Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                | <b>Phải thu/(phải trả)</b> |                     |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                | <b>31/12/2024</b>          | <b>1/1/2024</b>     |
|                                                | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>          |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư F88</b>              |                            |                     |
| Vốn góp                                        | (1.673.018.450.000)        | (1.673.018.450.000) |
| Phải thu lãi cho vay                           | 6.165.359.336              | 742.908.301         |
| Phải trả phí dịch vụ tư vấn                    | (72.000.000)               | (4.428.000.000)     |
| Phải thu về cho vay                            | 105.839.284.932            | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Ffintech</b>                |                            |                     |
| Phải thu phí dịch vụ tư vấn                    | 3.786.308.669              | 3.786.308.669       |
| Phải thu lãi cho vay                           | -                          | 10.916.145.206      |
| Phải thu về cho vay                            | -                          | 90.462.000.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet</b>         |                            |                     |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn               | 5.188.645.600              | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh</b> |                            |                     |
| Phải trả phí xử lý dữ liệu                     | (1.305.391.088)            | -                   |
| Phải thu phí tư vấn quản lý                    | 108.078.719                | -                   |
| Phải thu phí giới thiệu khách hàng             | 290.604.288                | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn G</b>              |                            |                     |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng                    | -                          | 50.000.000.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo</b>          |                            |                     |
| Tạm ứng thực hiện hợp đồng                     | 800.000.000                | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam</b>  |                            |                     |
| Phải trả mua thiết bị                          | (1.764.180.000)            | -                   |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                              | <b>Thu nhập/(Chi phí)</b> |                  |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|
|                                                              | <b>2024</b>               | <b>2023</b>      |
|                                                              | <b>VND</b>                | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư F88</b>                            |                           |                  |
| Phí tư vấn quản lý                                           | (3.600.000.000)           | (3.600.000.000)  |
| Phí dịch vụ tư vấn quản lý đã trả                            | (8.244.000.000)           | (4.400.000.000)  |
| Cho vay                                                      | (105.839.284.932)         | -                |
| Thu nhập lãi cho vay                                         | 5.422.451.035             | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Ffintech</b>                              |                           |                  |
| Thu về gốc vay                                               | 90.462.000.000            | -                |
| Thu về lãi cho vay                                           | 14.683.329.863            | -                |
| Thu nhập lãi cho vay                                         | 3.767.184.657             | -                |
| Cho vay                                                      | -                         | (23.070.000.000) |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh</b>               |                           |                  |
| Phí tư vấn quản lý                                           | 148.075.993               | -                |
| Thu phí tư vấn quản lý                                       | 55.143.894                | -                |
| Doanh thu giới thiệu khách hàng                              | 290.604.288               | -                |
| Chi phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm                       | (1.890.320.937)           | -                |
| Trả tiền phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm                  | (643.422.834)             | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn G</b>                            |                           |                  |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng                                  | -                         | (50.000.000.000) |
| Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tiện ích               | -                         | (249.781.248)    |
| Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tiện ích đã thanh toán | -                         | (274.559.160)    |
| Nhận hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng                    | 50.000.000.000            | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo</b>                        |                           |                  |
| Chi phí dịch vụ tiện ích                                     | (4.318.270.955)           | -                |
| Trả tiền phí dịch vụ tiện ích                                | (5.118.270.955)           | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet</b>                       |                           |                  |
| Chi phí mua thiết bị                                         | (1.442.509.091)           | -                |
| Trả tiền mua thiết bị                                        | (1.586.760.000)           | -                |
| Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin                          | (2.096.868.507)           | -                |
| Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin                     | (6.480.662.800)           | -                |
| <b>Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam</b>                |                           |                  |
| Chi phí thuê mua thiết bị                                    | (2.011.200.000)           | (1.297.041.368)  |
| Trả tiền thuê mua thiết bị                                   | (516.001.750)             | (1.326.005.505)  |
| Trả tiền phí dịch vụ                                         | (9.555.000)               | -                |



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

|                   | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-------------------|---------------------|---------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | 18.722.515.352      | 15.641.817.248      |
| Thành viên HĐQT   | 743.000.000         | 1.324.000.000       |

**34. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh lại cách trình bày khoản lãi doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cho vay cầm đồ trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 cũng được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại/phân loại lại như sau

**(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                                  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>1/1/2024<br/>VND<br/>(Theo báo cáo<br/>trước đây)</b> | <b>Phân loại<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND<br/>(Phân loại lại)</b> |
|----------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131              | 125.147.520.285                                          | (15.232.604.118)         | 109.914.916.167                             |
| Phải thu ngắn hạn khác           | 136              | 178.280.380.139                                          | 15.232.604.118           | 193.512.984.257                             |

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2023<br/>VND<br/>(Theo báo cáo<br/>trước đây)</b> | <b>Điều chỉnh<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND<br/>(Điều chỉnh lại)</b> |
|-------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ    | 01               | 2.333.207.227.712                                    | (251.606.238.509)         | 2.081.600.989.203                        |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21               | 40.789.254.556                                       | 251.606.238.509           | 292.395.493.065                          |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2023<br/>VND<br/>(Theo báo cáo<br/>trước đây)</b> | <b>Điều chỉnh<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND<br/>(Điều chỉnh lại)</b> |
|---------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| Lãi từ hoạt động đầu tư               | 05               | (35.643.854.556)                                     | (251.606.238.509)         | (287.250.093.065)                        |
| Biến động các khoản phải thu          | 09               | (1.195.404.073.976)                                  | (27.563.751.747)          | (1.222.967.825.723)                      |
| Tiền thu lãi cho vay,<br>lãi tiền gửi | 27               | 26.020.034.555                                       | 279.169.990.256           | 305.190.024.811                          |

**35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

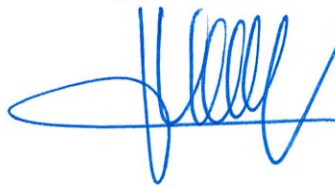
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Huyền  
*Chuyên gia kế toán*

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt

Phùng Anh Tuấn  
*Tổng Giám đốc*